

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Bản án số: 20/2017/HNGĐ-PT

Ngày 04 - 12 - 2017

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly
hôn giữa bà D2, ông Kh

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Ông Lương Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:
Ông Hà Văn Dồn - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2017/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án sơ thẩm số 06/2017/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận DK, thành phố Hải Phòng có kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1887/2017/QĐ-PT ngày 27 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị D2, sinh năm 1969; nơi cư trú: Cụm 5, khu PhH, phường AD, quận DK, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Mỹ L, Luật sư - Văn phòng Luật sư Sao Biển thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Ông Bùi Minh Kh, sinh năm 1962; nơi cư trú: Cụm 5, khu PhH, phường AD, quận DK, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Bùi Đức Ng1, sinh năm 1958; nơi cư trú: Khu PhH 2, phường AD, quận DK, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bà Đặng Thị Ng2; nơi cư trú: Khu PhH 2, phường AD, quận DK, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3. Anh Bùi Đức D1, sinh năm 1990; nơi cư trú: Số nhà 41 đường PVD, phường AD, quận DK, thành phố Hải Phòng; có mặt.

4. Chị Hoàng Thị KA, sinh năm 1991; nơi cư trú: Số nhà 41 đường PVD, phường AD, quận DK, thành phố Hải Phòng; có mặt.

5. Chị Bùi Thị TV, sinh năm 1991; nơi cư trú: Số 176 đường B, Phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; vắng mặt.

6. Anh Nguyễn Văn U, sinh năm 1980; nơi cư trú: Số 10a/15 Khu PhH, phường AD, quận DK, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Bùi Minh Kh là bị đơn, anh Bùi Đức D1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo tài liệu có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:*

Bà Phạm Thị D2 và ông Bùi Minh Kh kết hôn từ tháng 12/1987 đến tháng 8/2015 thì ly hôn. Khi ly hôn, hai bên thống nhất tự thỏa thuận về phân tài sản chung nhưng sau đó ông bà không tự thỏa thuận được nên bà Phạm Thị D2 khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

- *Nguyên đơn bà Phạm Thị D2 trình bày:*

Về nguồn gốc tài sản: Năm 1993 vợ chồng bà được hợp tác xã nông nghiệp xã AD, huyện KT giao đất nông nghiệp giáp đất nhà ông Ng1 và bà Ng2. Năm 2002, Nhà nước thu hồi một phần để làm đường 353, diện tích còn lại khoảng 8 thước tương đương với hơn 200m² nằm dọc đường 353. Phía sau phần diện tích đất của vợ chồng bà là đất của bà Ng2 (chị dâu ông Kh). Hai bên gia đình đã thỏa thuận chuyển đổi đất cho nhau để cả hai cùng có mặt đường, diện tích đất vợ chồng bà sau khi đổi được khoảng 218m². Ông Kh đã bán cho ông Th là 80m² lấy tiền để xây dựng nhà trên đất của bố mẹ để ông Kh cho tại xóm Lụng, khu PhH, phường AD, quận DK, thành phố Hải Phòng. Phần diện tích đất còn lại là 138m². Vào năm 2007, theo quy định của Nhà nước diện tích đất nông nghiệp được chuyển đổi mục đích thành đất ở và đã được Ủy ban nhân dân huyện KT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Kh. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng bà đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn U 38m² và tặng cho con gái là Bùi Thị TV 35,6 m² đất (có làm hợp đồng công chứng, có kê khai tại Ủy ban nhân dân phường AD nhưng chưa làm thủ tục tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Diện tích đất còn lại là 64,4m², trên đất có 01 căn nhà cấp 4 do vợ chồng xây dựng vào năm 2010 để làm quán bán hàng. Hiện nay diện tích đất và nhà trên do vợ chồng con trai bà là anh Bùi Đức D1 đang quản lý sử dụng.

Nay bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận DK xem xét chia tài sản chung của bà với ông Kh diện tích đất là 64,4m² và căn nhà cấp 4 trên đất. Bà đề

ngiht được chia đôi tài sản chung và đề nghị được sử dụng đất và nhà nới trên vì bà không còn chỗ ở nào khác.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - anh Bùi Đức D1 trình bày:* Diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu của ông Bùi Đức Ng1 (anh trai ông Kh) gia đình anh đã sống nhờ trên mảnh đất của ông Ng1, sau này ông Ng1 có cho lại một nửa mảnh đất cho các con ông Kh. Nay các con ông Kh đã trưởng thành, đủ quyền và nghĩa vụ của một người công dân nên ông Kh sẽ trao trả lại phần diện tích đất trên (trên đất có 01 nhà cấp 4) cho con trai quản lý và sử dụng. Đây là đất riêng của ông Kh, bà D2 không có quyền đòi chia phần diện tích đất này. Trường hợp bà D2 cứ cương quyết đòi lại phần diện tích đất trên thì ông Kh sẽ hỗ trợ cho bà D2 số tiền 300.000.000 đồng hoặc mua cho bà D2 một căn nhà tương đương để đảm bảo chỗ ở. Nếu bà D2 không đồng ý thì ông Kh không chấp nhận chia phần diện tích trên. Việc ông Kh và bà D2 tặng cho con gái là (chị TV) 35,6m² đất và chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn U 38m², các bên sẽ tạo điều kiện để chị TV và anh U làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - chị KA trình bày:* Thông nhất lời trình bày của anh D1.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ng1 bà Ng2 trình bày:* Sau khi lấy bà Ng2, ông bà có làm đơn xin được cấp đất ở, hợp tác xã cấp cho ông bà 360m² để làm nhà ở tại thôn PhH, xã AD, huyện KT. Số thửa, tờ bản đồ ông Không nhớ, diện tích đất được cấp 360m² đất vào khoảng năm 1984, đứng tên vợ ông. Sau khi được cấp đất, vợ chồng ông bà đã làm nhà ở từ đó đến năm 1987. Năm 1993 ông có bảo vợ chồng ông Kh, bà D2 lên trông coi nhà và sinh sống trên diện tích đất của ông. Đến năm 2003, ông có cho ông Kh và các con của ông Kh 180m² đất. Khi cho đất bà D2 không có nhà, chỉ viết giấy tay là cho các cháu chứ không làm thủ tục tặng cho theo quy định của pháp luật. Năm 2013, vợ chồng ông bà chuyển từ Nam ra và làm nhà 2 tầng trên diện tích đất 180m² còn lại của ông bà. Nay bà D2 yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất của vợ chồng thì cũng nên xem xét chia cho anh D1, vì vợ chồng bà đã cho cháu TV một phần còn anh D1 là con trai cũng không có chỗ ở nào khác và đang ở trên đất đó.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - chị Bùi Thị TV trình bày:* Đề nghị Tòa án giữ nguyên phần tài sản mà bố mẹ chị đã tặng cho chị, và chị nhờ bố chị là ông Bùi Minh Kh quản lý và trông coi cho chị.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn U trình bày:* Tháng 01/2011 vợ chồng ông Kh, bà D2 có chuyển nhượng cho anh một phần diện tích đất là 38m² nằm trong thửa đất 138m² của ông Kh và bà D2. Khi anh nhận chuyển nhượng có cả hai vợ chồng ông Kh bà D2 ký hợp đồng chuyển nhượng, các bên đã làm hợp đồng chuyển nhượng và công chứng làm hồ sơ chuyển nhượng theo đúng quy định, đã làm các thủ tục kê khai tại Ủy ban nhân dân phường AD. Tuy nhiên, do diện tích anh mua của ông Kh và bà D2 chưa đủ 40m² nên không làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Anh sử dụng đất từ khi mua của ông Kh và bà D2 từ đó đến nay không có tranh chấp với ai. Hiện nay anh được biết ông Kh và bà D2 có tranh chấp chia tài sản chung là một phần diện tích đất còn lại. Anh

cho rằng phần diện tích bà D2 và ông Kh tranh chấp và yêu cầu chia không liên quan đến diện tích đất của anh đã mua. Việc mua chuyển nhượng của anh với ông Kh và bà D2 là hợp pháp. Vì vậy, anh mong bà D2, ông Kh và các đương sự phải tạo điều kiện để anh làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất đã nhận chuyển nhượng.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành yêu cầu các cơ quan quản lý Nhà nước về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cung cấp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Bùi Minh Kh. Tuy nhiên do quá trình lưu trữ và quản lý tài liệu khi tách địa giới hành chính nên Văn Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất huyện KT và quận DK; phòng Tài nguyên và Môi trường huyện KT, phòng Tài nguyên và Môi trường quận DK và Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng không cung cấp được hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Bùi Minh Kh cho Tòa án được. Qua xác minh nguồn gốc đối với diện tích đất đang tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng tại Ủy ban nhân dân phường AD cung cấp và xác định: Phần đất có diện tích 64,4m² nằm trong diện tích 138m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Bùi Minh Kh được Ủy ban nhân dân huyện KT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06 tháng 11 năm 2007.

** Với nội dung nêu trên tại bản án sơ thẩm số 06/2017/HNGĐ-ST ngày 06-7-2017 của Tòa án nhân dân quận DK, thành phố Hải Phòng đã quyết định:*

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 219 của Bộ Luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án và Điểm b khoản 1 danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn của bà Phạm Thị D2.

1. Xác định quyền sử dụng diện tích 64,4m² đất và 01 nhà cấp 4 tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 01, PhH, phường Anh Dũng, quận DK, thành phố Hải Phòng có giá trị 1.060.840.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng) là tài sản chung của vợ chồng bà Phạm Thị D2 và ông Bùi Minh Kh (có sơ đồ mốc giới kèm theo), vị trí cụ thể như sau:

Phía Bắc mốc 1-2 dài 18,0 mét, giáp đất bà Bùi Thị L ranh giới là móng nhà ông Kh xây

Phía Đông 2-3 dài 3,8 mét, giáp đất phần đất của chị Bùi Thị TV và anh Nguyễn Văn U.

Phía Nam mốc 3 - 4 dài 18,5 mét, giáp đất ông Nguyễn Văn Th ranh giới là móng nhà ông Kh xây;

Phía Tây mốc 4-1 dài 3,9 mét, giáp đường PVD, cách tim đường 17,0 mét.

2. Chia cho bà Phạm Thị D2 được quyền sử dụng diện tích 64,4m² và 01 nhà cấp 4 tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 01, PhH, phường AD, quận DK, thành phố Hải Phòng.

3. Bà Phạm Thị D2 phải trả cho ông Bùi Minh Kh 1/2 giá trị quyền sử dụng 64,4m² đất là 530.420.000đ (Năm trăm ba mươi triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

** Sau khi xét xử sơ thẩm:*

- Bị đơn là ông Bùi Minh Kh và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Đức D1 kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm và xác định diện tích 64,4m² tranh chấp là tài sản mà ông Ng1 cho anh em anh D1.

- Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm nêu trên để giải quyết lại với các lý do:

+ Bản án sơ thẩm xác định 64,4m² đất có tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Kh bà D2 là chưa chính xác, vì: Lời khai của bà D2 và các tài liệu của địa phương đều thể hiện diện tích 64,4m² có nguồn gốc từ đất nông nghiệp Nhà nước giao cho hộ gia đình bà từ năm 1993. Khi đó hộ gia đình nhà bà có 04 nhân khẩu (gồm: ông Kh bà D2, anh D1, chị TV), mỗi khẩu được tiêu chuẩn 02 sào, cho nên tổng diện tích hộ gia đình bà được giao khi đó là 08 sào.

+ Bản án sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để xác định quyền lợi của anh D1 và chị TV liên quan đến thửa đất tranh chấp, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của anh D1, chị TV.

+ Ngoài ra bản án sơ thẩm không tuyên lãi suất chậm trả đối với khoản tiền phải thi hành theo Điều 357 của Bộ luật Dân sự là thiếu sót.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Ông Bùi Minh Kh trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo vì: Diện tích đất tranh chấp là của ông Ng1 (anh ruột ông) cho các con ông, không phải tài sản của vợ chồng. Ông đề nghị Tòa án xét xử phúc thẩm để bảo đảm quyền lợi cho các thành viên trong gia đình. Năm 1993, Nhà nước có cấp cho gia đình ông 08 sào ruộng, ông không nhớ ở những vị trí nào, giữa gia đình ông và gia đình ông Ng1 có việc đổi đất cho nhau. Sau đó Nhà nước lại thu hồi và bồi thường, diện tích thu hồi bao nhiêu ông không nhớ, tiền bồi thường ông là người nhận vì khi đó bà D2 không có nhà, ông sử dụng vào việc nuôi các con ăn học. Diện tích còn lại, năm 2005 ông bán cho ông Th 80m² được khoảng 400.000.000 đồng cũng để lo cho các con ăn học. Năm 2007, ông là người làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất còn lại là 138m², chi phí xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đi vay ở ngoài, hết bao nhiêu thì ông không nhớ, năm 2011 bán 38m² đất cho ông U thì lấy tiền đó để trả.

- Anh Bùi Đức D1 trình bày: Anh kháng cáo toàn bộ bản án, vì: Cấp sơ thẩm căn cứ vào xác minh của Ủy ban nhân dân phường AD là không có căn cứ. Hiện nay Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không tìm được nên không chứng minh

được diện tích đất ở đâu. Nguồn gốc diện tích đất cấp cho hộ gia đình, Bản án sơ thẩm xác định diện tích đất chỉ của bố mẹ anh là không đảm bảo quyền lợi cho anh em anh. Vợ chồng anh có sửa chữa nhà hết 50.000.000 đồng, anh có một số hóa đơn về việc sửa chữa nhà nhưng chưa cung cấp được cho Tòa án. Khi chuyển đổi mục đích sử dụng thì vợ chồng anh không đóng góp gì vì lúc đó anh không có ở nhà. Anh chỉ đề nghị giải quyết quyền lợi của anh đối với diện tích đất vì đất có nguồn gốc cấp cho hộ gia đình trong đó có anh còn công sức của vợ chồng anh sửa chữa nhà thì anh không yêu cầu. Đối với diện tích đất ông Kh bà D2 cho chị TV thì đã cho là cho không liên quan đến diện tích đất còn lại. Đề nghị Tòa án xác định quyền lợi của anh em anh trong 64,4m² đất. Phần anh được hưởng phải ngang bằng với ông Kh, bà D2.

- *Chị Hoàng Thị KA trình bày:* Sau khi lấy anh D1 thì chị và anh D1 ở trên diện tích đất có tranh chấp, khi đó đã có nhà do ông Kh bà D2 xây, sau này anh chị có sửa chữa thêm vào. Chị thống nhất với anh D1 không yêu cầu Tòa án xem xét phần công sức anh chị đã sửa chữa ngôi nhà.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị D2 trình bày:* Kháng nghị của Viện Kiểm sát và kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có căn cứ, đề nghị Tòa án giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- *Bà Phạm Thị D2 trình bày:* Trong thời gian bà không có nhà thì ông Kh đã nhận tiền đền bù và xây nhà trên diện tích của mẹ ông Kh, ngôi nhà hiện ông Kh đang ở. Sau đó ông Kh bán cho ông Th 80m² được hơn 500.000.000 đồng, đã có xác nhận của ông Th. Các khoản tiền trên bà không được tiêu. Diện tích đất 138m² còn lại, năm 2007 chuyển đổi mục đích sử dụng khi đó bà ở nhà nên bà cùng ông Kh ký đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Làm thủ tục chuyển đổi và cấp Giấy hết hơn 200.000.000 đồng. Số tiền này ông bà phải đi vay, sau này bán đất cho anh Uy thì lấy tiền đó để trả. Bà đề nghị Tòa án giữ nguyên Bản án sơ thẩm vì hiện nay bà không có chỗ ở nào khác còn ông Kh đã có nhà xây bằng nguồn tiền được bồi thường khi Nhà nước thu hồi một phần đất, nhà được xây trên đất của mẹ ông Kh.

- *Ông Bùi Đức Ng1 trình bày:* Cho đến thời điểm hiện nay ông Không có tài liệu để chứng minh diện tích đất tranh chấp là của vợ chồng ông cho các con ông Kh nên cứ cho rằng diện tích đất tranh chấp là hai gia đình đã đổi cho nhau. Diện tích đất ông Kh bà D2 đã cho cháu TV thì thôi vì đã cho là cho, diện tích đất còn lại là tài sản chung của cả gia đình ông Kh. Đề nghị Tòa án xét xử đảm bảo quyền lợi cho anh D1 và chị TV.

- *Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa có quan điểm:*

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình tiến hành tố tụng. Các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung:

* *Về kháng cáo đương sự về việc diện tích đất tranh chấp là của ông Ng1 cho, không phải tài sản chung vợ chồng.*

Tài liệu xác minh tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn và ông Ng1 đều thừa nhận có việc đổi đất cho nhau trước khi hình thành đất ở như diện tích hiện nay. Diện tích đất của ông Ng1 sau khi quy đổi vẫn do gia đình ông Ng1 quản lý, sử dụng. Hơn nữa theo bản đồ giải thửa, sổ mục kê năm 1984, sổ theo dõi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 và Công văn số 24/UBND-ĐC ngày 18-5-2017 của Ủy ban nhân dân phường AD cung cấp thì diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất nông nghiệp mang tên bà Phạm Thị D2, đến năm 2007 mang tên ông Kh. Các đương sự không cung cấp được chứng cứ nào xác định thửa đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu của ông Ng1 trước khi mang tên ông Kh.

Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi liên quan về nội dung này.

** Xét kháng nghị của Viện Kiểm sát và kháng cáo của đương sự về nội dung diện tích đất 64,4m² có nguồn gốc đất nông nghiệp, giao cho hộ gia đình nhưng Bản án không xem xét đến quyền lợi của anh D1, chị TV là thành viên hộ gia đình là có vi phạm pháp luật, bởi lẽ:*

- Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận diện tích 64,4m² có nguồn gốc từ đất nông nghiệp Nhà nước giao cho hộ gia đình bà từ năm 1993, khi nhà nước giao đất trên cơ sở nhân khẩu, gia đình bà có 04 nhân khẩu nên được giao tổng diện tích 08 sào, quá trình sử dụng Nhà nước có thu hồi làm các dự án và gia đình ông bà chuyển đổi, chuyển nhượng cho người khác nên còn 138m². Đến năm 2007 vợ chồng bà được chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp thành đất ở như hiện nay.

- Tại công văn số 24/UBND-ĐC ngày 18-5-2017 của Ủy ban nhân dân phường AD và một số tài liệu khác thể hiện diện tích đất 64,4m² có nguồn gốc từ đất nông nghiệp cấp cho hộ bà D2 từ năm 1993.

Theo quy định Luật đất đai năm 1993 và tại Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 12 của Quy định bàn hành kèm theo Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ thì: *Đối tượng được giao đất nông nghiệp là nhân khẩu thường trú tại địa phương; cách chia đất tính bình quân theo nhân khẩu nông nghiệp của xã hoặc của hợp tác xã để giao cho hộ gia đình, cá nhân.*

Như vậy, lời khai của nguyên đơn và tài liệu Ủy ban nhân dân phường cung cấp là hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật nêu trên, nên có căn cứ xác định diện tích đất nông nghiệp Nhà nước giao cho gia đình bà D2 năm 1993 là giao cho hộ gia đình, theo bình quân nhân khẩu thực tế. Anh Bùi Đức D1 và chị Bùi Thị TV được sinh ra trước thời kỳ giao đất năm 1993, do đó anh D1 và chị TV được giao diện tích đất nông nghiệp bình quân bằng với vợ chồng bà D2, ông Kh.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét quyền lợi của bà D2, ông Kh đối với diện tích đất tranh chấp là vi phạm pháp luật, không đảm bảo quyền và lợi ích cho các đương sự. Vì vậy, kháng cáo của đương sự và Kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng là có căn cứ, cần được chấp nhận.

* Ngoài ra, trong vụ án tuyên nguyên đơn phải thanh toán bằng giá trị cho bị đơn phần tài sản chung được chia, tuy nhiên Bản án sơ thẩm chưa tuyên trách nhiệm do

chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo Điều 357 Bộ luật Dân sự là có thiếu sót, cần khắc phục.

Từ những phân tích trên thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh thu thập đầy đủ chứng cứ chứng minh việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất như thế nào, quyền lợi của anh D1, chị TV ra sao, công sức đóng góp các bên đối với thửa đất tranh chấp, việc đánh giá chứng cứ, xem xét quyền lợi các bên chưa có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm cũng chưa thu thập chứng cứ bổ sung về những nội dung trên để có căn cứ xác định đầy đủ quyền và nghĩa vụ các bên đối với tài sản tranh chấp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi liên quan (phần kháng cáo bổ sung), chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy Bản án sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận DK, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân quận DK giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ, cũng như lời trình bày của các đương sự, quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết:* Đây là vụ án tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] *Về sự vắng mặt của các đương sự:* Bà Đặng Thị Ng2 vắng mặt, có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Chị Bùi Thị TV, anh Nguyễn Văn U đã được triệu tập hợp lệ nhưng cả hai lần vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Ng2, chị TV, anh Uy.

[3] *Xét kháng cáo của ông Bùi Minh Kh và anh Bùi Đức D1 về nguồn gốc đất:*

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh D1, vợ chồng ông Bùi Đức Ng1 bà Đặng Thị Ng2 cho rằng diện tích đất 64,4m² nằm trong diện tích 138m² là đất của ông Ng1 tặng cho anh D1 và các em của anh D1 không phải tài sản chung của vợ chồng ông Kh, bà D2 nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, cả ông Kh, anh D1, ông Ng1, bà Ng2 cũng không xuất trình và cung cấp được các tài liệu chứng cứ hợp pháp để xác định diện tích 64,4m² có tranh chấp là của ông Ng1 đã cho anh em anh D1.

Các tài liệu do địa phương cung cấp (Sổ mục kê, bản đồ hiện trạng và bản đồ dải thửa của UBND phường AD, Công công văn số 24/UBND-ĐC của UBND phường AD) thể hiện: diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là đất hợp tác xã nông nghiệp xã AD, huyện KT đã giao cho hộ gia đình ông Kh bà D2 và bà D2 là người đứng tên trên sổ mục kê. Bà D2 được cấp GCNQSDĐ số D0362889 số 00088 QSD/KT-02-Q1 ngày 19-8-1994 diện tích 3201m², trong đó có thửa 247b diện tích 178 m². Quá trình sử dụng, một phần nhà nước thu hồi đã bồi thường, một phần ông Kh bà D2 chuyển đổi cho ông Ng1, diện tích còn lại là 138m², ngày 11-6-2007 Ủy ban nhân dân huyện

KT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Kh. Năm 2011 hai vợ chồng ông Kh, bà D2 cùng làm thủ tục tặng cho con gái là Bùi Thị TV 35,6m² và chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn U 38m² nên còn 64,4m².

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Ng1 thừa nhận không có tài liệu để chứng minh diện tích đất tranh chấp là của ông đã cho các con ông Kh nên coi như hai gia đình đã đổi đất cho nhau. Bản thân ông Kh cũng thừa nhận giữa hai gia đình có việc đổi đất.

Như vậy kháng cáo của các đương sự về nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Ng1 bà Ng2 cho anh em anh D1 là không có cơ sở.

[4] Xét kháng nghị của Viện Kiểm sát và kháng cáo của đương sự về quyền lợi của anh D1 và chị TV:

Như trên đã phân tích thì diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc nằm trong 3201m² đất nông nghiệp Nhà nước giao cho hộ gia đình bà D2 vào năm 1993, khi đó hộ gia đình bà D2 có 04 ngân khẩu, gồm: Ông Kh, bà D2, anh D1, chị TV. Quá trình sử dụng, Nhà nước thu hồi một phần đã bồi thường. Diện tích còn lại năm 2005 ông Kh bán cho ông Th 80m², diện tích còn lại 138m² theo chủ trương của Nhà Nước được chuyển đổi thành đất ở và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặc dù các cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai của quận DK không cung cấp được hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 138m² đất nhưng tại thời điểm được chuyển đổi mục đích sử dụng và được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì quan hệ hôn nhân của bà D2, ông Kh vẫn còn tồn tại và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ sử dụng là ông Bùi Minh Kh chứ không phải chủ hộ sử dụng mà ông Bùi Minh Kh là đại diện và khi đó anh Bùi Đức D1 17 tuổi, chị Bùi Thị TV 16 tuổi, do vậy có cơ sở xác định sau khi được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì 138m² đất là tài sản chung của ông Kh và bà D2 chứ không phải tài sản chung của cả gia đình.

Tuy nhiên, do 64,4m² đất có nguồn gốc từ diện tích đất nông nghiệp mà Nhà nước cấp cho hộ gia đình bà D2 từ năm 1993, nên khi chia tài sản chung của ông Kh bà D2 phải xem xét quyền lợi cho anh D1 và chị TV. Năm 2011 chị TV đã được ông Kh bà D2 tặng cho 35,6m² trong 138m² đất như vậy là quyền lợi của chị TV đã được đảm bảo nên chỉ xem xét quyền lợi của anh D1 mà thôi.

Theo kết quả định giá, cả nhà đất có trị giá 1.060.840.000 đồng (trong đó trị giá 64,4m² đất là 1.036.840.000 đồng vật kiến trúc là 24.000.000 đồng)), anh D1 sẽ được hưởng 200.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng anh D1 khai có sửa chữa ngôi nhà ông Kh bà D2 xây dựng nhưng anh chị không yêu cầu Tòa án xem xét phần công sức xây dựng nên Tòa án không xem xét. Như vậy giữa ông Kh và bà D2 ai sử dụng nhà đất sẽ phải thanh toán cho anh D1 số tiền trên.

Trị giá tài sản còn lại là 860.840.000 đồng (1.060.840.000 đồng - 200.000.000 đồng), sẽ được chia đôi, ông Kh bà D2 mỗi người được hưởng 430.420.000 đồng. Hiện ông Kh không đang ở ngôi nhà được xây dựng trên đất của mẹ đẻ ông Kh, bà D2 chưa có nhà ở nên cần giao cho bà D2 được sử dụng đất và sở hữu nhà, bà D2 phải thanh toán chênh lệch trị giá tài sản cho ông Kh.

[5] Xét nội dung tuyên lỗi suất chậm trả của Viện Kiểm sát:

Tại bản án sơ thẩm, giao cho bà D2 được sử dụng đất, sở hữu nhà và phải thanh toán chênh lệch trị giá tài sản được hưởng cho ông Kh nhưng bản án sơ thẩm không tuyên lãi suất chậm trả đối với khoản tiền phải thi hành là thiếu sót. Tuy nhiên, đây không phải là vi phạm nghiêm trọng nên chỉ cần bổ sung vào Bản án.

Từ phân tích trên, thấy rằng không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm mà căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của ông Kh, anh D1 và một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

[6] Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị D2 tự nguyện chịu hết chi phí xem xét thẩm định và định giá nên không buộc ông Bùi Minh Kh và Bùi Đức D1 phải hoàn lại cho bà D2.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Do tài sản được phân chia lại nên sẽ được tính lại, mỗi đương sự sẽ phải chịu án phí tương ứng với phần trị giá tài sản mà mình được hưởng. Do Bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 27, Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 219 của Bộ Luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 213 của Bộ luật Dân sự 2015);

Căn cứ khoản 8, khoản 9 Điều 27; khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27-02-2009 của UBTVQH khóa 12;

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13-6-2012 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí tòa án.

Căn cứ Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Bùi Minh Kh, anh Bùi Đức D1;

- Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng.

Sửa Bản án sơ thẩm số 06/2017/HNGĐ-ST ngày 06-7-2017 của Tòa án nhân dân quận DK, thành phố Hải Phòng.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn của bà Phạm Thị D2 đối với quyền sử dụng diện tích 64,4m² đất và 01 nhà cấp 4 tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 01, khu PhH, phường AD, quận DK, thành phố Hải Phòng có

giá trị 1.060.840.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

1. Chia cho bà Phạm Thị D2 được quyền sử dụng diện tích 64,4m² đất và sở hữu 01 nhà cấp 4 tại thửa số 50, tờ bản đồ số 01, khu PhH, phường AD, quận DK, thành phố Hải Phòng. Vị trí, kích thước, mốc giới như sau:

- Phía Bắc (giáp đất bà Bùi Thị L ranh giới là móng nhà ông Kh xây) từ mốc 1 đến mốc 2 dài 18,0 mét;

- Phía Đông (giáp đất phần đất của chị Bùi Thị TV) từ mốc 2 đến mốc 3 dài 3,8 mét;

- Phía Nam (giáp đất ông Nguyễn Văn Th ranh giới là móng nhà ông Kh xây) từ mốc 3 đến mốc 4 dài 18,5 mét;

- Phía Tây (giáp đường PVD, cách tim đường 17,0 mét) từ mốc 4 đến mốc 1 dài 3,9 mét.

(Có sơ đồ kèm theo).

2. Bà Phạm Thị D2 phải thanh toán chênh lệch trị giá tài sản cho ông Bùi Minh Kh là 430.420.000 đồng (Bốn trăm ba mươi triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

3. Bà Phạm Thị D2 phải thanh toán cho anh Bùi Đức D1 là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng chẵn).

4. Anh Bùi Đức D1 và chị Hoàng Thị KA phải trả lại nhà đất có vị trí, kích thước, mốc giới nêu trên tại thửa số 50, tờ bản đồ số 01, khu PhH, phường AD, quận DK, thành phố Hải Phòng cho bà Phạm Thị D2.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

- Bà Phạm Thị D2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.216.800 đồng. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chia tài sản 8.750.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2010/5619 ngày 06 tháng 11 năm 2015 của Chi Cục Thi hành án Dân sự quận DK. Bà D2 còn phải nộp 12.466.800 đồng (mười hai triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm đồng).

- Ông Bùi Minh Kh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.216.800 đồng (hai mươi ba triệu hai trăm mười sáu nghìn tám trăm đồng) và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tạm giữ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Kh đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2010/5820 ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận DK.

- Anh Bùi Đức D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tạm giữ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh D1 đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2010/5819 ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận DK.

Đối với khoản tiền phải thi hành án nói trên sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi

thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận DK;
- Chi cục THADS quận DK;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Trần Thu Hương

